

Số: 01 /2018/NQ-HĐND

Bù Gia Mập, ngày 19 tháng 12 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**V/v thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất  
đến năm 2020 của huyện Bù Gia Mập**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP  
KHOÁ III, KỶ HỌP THỨ TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 49/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Phước;*

*Xét Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc đề nghị thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bù Gia Mập; Báo cáo thẩm tra của hai Ban hội HĐND huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1:** Thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bù Gia Mập, với những nội dung sau:

**I. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.**

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất.**

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, cơ cấu các loại đất như sau:

- **Đất nông nghiệp:** Hiện trạng năm 2015 toàn huyện có 97.276,79 ha, chiếm 91,40 % diện tích tự nhiên (DTTN). Quy hoạch đến năm 2020 bố trí 96.846,63 ha, chiếm 91,00% DTTN, giảm 430,16 ha so với hiện trạng năm 2015.



- **Đất phi nông nghiệp:** Hiện trạng năm 2015 toàn huyện có 9.151,35 ha, chiếm 8,60 % DTTN. Quy hoạch đến năm 2020 bố trí 9.581,52 ha chiếm 9,00 % DTTN, tăng 430,16 ha so với hiện trạng 2015.

- **Đất chưa sử dụng:** Huyện Bù Gia Mập không còn đất chưa sử dụng..

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

### 2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2020 phải chuyển 1.037,98 ha đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Trong đó: Đất trồng cây hàng năm khác phải chuyển 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm phải chuyển 914,09 ha; Đất rừng phòng hộ phải chuyển 31,83 ha; Đất rừng đặc dụng phải chuyển 3,00 ha; Đất rừng sản xuất phải chuyển 88,86 ha.

### 2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 1.787,73ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 119,00 ha

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng: 333,00 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 1.333,60 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 2,13 ha.

(Chi tiết tại phụ lục 01)

## II. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	97.309,41	-462,78	96.846,63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.118,74	462,78	9.581,52
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN			-
5	Đất khu kinh tế*	KKT			
6	Đất đô thị*	KDT	-		-
II	KHU CHỨC NĂNG*				-

1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL		200,00	200,00
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN		46.791,60	46.791,60
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH		11.779,00	11.779,00
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD		25.598,17	25.598,17
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX		11.349,04	11.349,04
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN		85,00	85,00
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV		20,43	20,43
8	Khu du lịch	KDL		2,35	2,35
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		598,30	598,30

(Chi tiết tại phụ lục 02)

**III. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân theo đơn vị hành chính.**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	96.846,63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.581,52
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-
6	Đất đô thị*	KDT	-
II	KHU CHỨC NĂNG*		
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	200,00
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	46.791,60
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	11.779,00
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	25.598,17

5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	11.349,04
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	85,00
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	20,43
8	Khu du lịch	KDL	2,35
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	598,30

(Chi tiết tại phụ lục 03)

#### **IV. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.**

##### **1. Giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.**

- Nhà nước chủ động thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó cần phải xem xét thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho các mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu ngân sách.

- Phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Phải nâng cao công tác giám sát kế hoạch sử dụng đất.

##### **2. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất.**

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích đầu tư kinh doanh, sản xuất.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian nếu không có lý do chính đáng được các cấp có thẩm quyền cho phép.

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí đất đai.

##### **3. Nhóm giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.**

- Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết; phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, giải quyết nhanh chóng các vấn đề liên quan đến đất đai, phục vụ có hiệu quả các đối tượng sử dụng đất theo đúng tinh thần của pháp luật hiện hành.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của nhà đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê. Kịp thời xử lý kiên quyết đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

- Bổ sung nhân sự có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

## **Điều 2:**

1. Giao cho UBND Huyện hoàn chỉnh hồ sơ và tổ chức thực hiện các bước tiếp theo trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, ban hành điều lệ quản lý xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

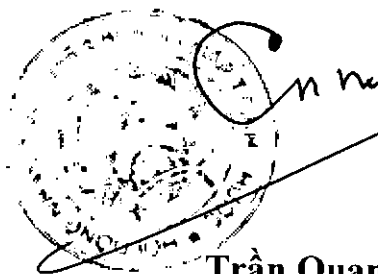
2. Giao Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện và các vị đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị Quyết.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 12/2012/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân huyện về thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Bù Gia Mập, đã được HĐND huyện Bù Gia Mập khóa III, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2018./.

### **Nơi nhận :**

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- TT. TH, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Sở Tư pháp, Trung tâm Tin học - Công báo;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- HĐND và UBND các xã;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



Trần Quang Ty

**Phụ lục 01**

**Bảng 01: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kì điều chỉnh quy hoạch**  
(Kèm theo Nghị quyết số **01/2018/NQ-HĐND** ngày 19 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện Bù Gia Mập)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				BÙ GIA MẬP	BÌNH THẮNG	ĐA KIA	ĐẮK Ô	ĐỨC HẠNH	PHÚ VÂN	PHÚ NGHĨA	PHƯỚC MINH
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.037,98	86,83	47,13	97,20	125,70	105,71	119,26	369,57	86,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,20	-	-	-	-	-	-	-	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	914,09	48,39	47,13	97,20	125,70	105,71	108,43	295,15	86,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	31,83	29,91	-	-	-	-	1,92	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	3,00	3,00	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	88,86	5,53	-	-	-	-	8,91	74,42	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				BÙ GIA MẬP	BÌNH THẮNG	ĐA KỊA	ĐÁK Ơ	ĐỨC HẠNH	PHÚ VĂN	PHÚ NGHĨA	PHƯỚC MINH
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1.787,73</b>	-	<b>7,80</b>	<b>5,00</b>	<b>1.031,68</b>	<b>0,29</b>	<b>30,00</b>	<b>600,96</b>	<b>112,00</b>
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	119,00	-	7,00	-	-	-	-	-	112,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng lúa	HNK/LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất lâm nghiệp	HNK/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				BÙ GIA MẬP	BÌNH THẮNG	ĐA KỊA	ĐẮK Ô	ĐỨC HẠNH	PHÚ VĂN	PHÚ NGHĨA	PHƯỚC MINH
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất lâm nghiệp	CLN/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	CLN/NKR(a)	333,00	-	-	5,00	298,00	-	30,00	-	-
2.10	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.333,60	-	-	-	733,60	-	-	600,00	-
2.13	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất lâm nghiệp	NTS/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất làm muối chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	LMU/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				BÙ GIA MẬP	BÌNH THẮNG	ĐA KIA	ĐẮK Ơ	ĐỨC HẠNH	PHÚ VĂN	PHÚ NGHĨA	PHƯỚC MINH
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,13	-	0,80	-	0,08	0,29	-	0,96	-

**Phụ lục 02**

**Bảng 02: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh**  
(Kèm theo Nghị quyết số 01 /2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện Bù Gia Mập)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>97.309,41</b>	<b>-462,78</b>	<b>96.846,63</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	880,57	5,94	886,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	200,00	-	200,00
	<i>- Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK		686,51	686,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	178,96	-125,14	53,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46.084,80	706,80	46.791,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.779,00	-	11.779,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	25.598,17	-	25.598,17
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.672,00	-1.322,96	11.349,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	95,50	-60,01	35,49
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,00	333,00	353,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.118,74</b>	<b>462,78</b>	<b>9.581,52</b>
2,1	Đất quốc phòng	CQP	637,43	-	637,43
2.2	Đất an ninh	CAN	6,52	-	6,52
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	85,00	-	85,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,43	-	20,43
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,44	-9,50	80,94
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	6.161,59	273,72	6.435,31
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	9,83	-	9,83
	- Đất cơ sở y tế	DYT	12,44	-	12,44
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	54,00	4,39	58,39
	- Đất thể dục thể thao	DTT	68,96	-	68,96
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH		791,33	791,33
	- Đất giao thông	DGT		1.183,33	1.183,33
	- Đất thủy lợi	DTL		138,39	138,39
	- Đất công trình năng lượng	DNL		4.160,64	4.160,64
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		1,32	1,32
	- Đất chợ	DCH		10,68	10,68
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,35	-	2,35
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	37,84	-	37,84
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	475,33	42,03	517,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,52	0,57	34,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,56	-	15,56
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	73,40	23,89	97,29
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		92,69	92,69
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		14,80	14,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		5,26	5,26
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.311,39	1.311,39
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		150,75	150,75
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		36,50	36,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN			-
5	Đất khu kinh tế*	KKT			
6	Đất đô thị*	KDT	-		-
II	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>				-
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL		200,00	200,00
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN		46.791,60	46.791,60
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH		11.779,00	11.779,00
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD		25.598,17	25.598,17
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX		11.349,04	11.349,04
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN		85,00	85,00
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV		20,43	20,43
8	Khu du lịch	KDL		2,35	2,35
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		598,30	598,30



**Bảng 03: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân theo đơn vị hành chính**  
(Kèm theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của HĐND huyện Bù Gia Mập)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				BÙ GIA MẬP	BÌNH THẮNG	ĐA KHA	ĐẮK O	ĐỨC HẠNH	PHÚ VĂN	PHÚ NGHĨA	PHƯỚC MINH
(1)	(2)	(3)	(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	<b>LOẠI ĐẤT</b>										
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		106.428,15	34.251,75	5.827,54	6.739,65	24.693,37	4.799,44	8.318,42	14.806,92	6.991,05
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	96.846,63	33.263,01	5.136,62	6.262,90	23.705,28	3.792,87	6.591,87	12.488,18	5.605,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	886,51	-	232,65	162,82	-	54,40	75,82	243,48	117,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	200,00	-	70,00	-	-	-	-	130,00	-
	<i>- Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	686,51	-	162,65	162,82	-	54,40	75,82	113,48	117,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53,82	-	-	11,97	1,30	9,54	14,39	7,46	9,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46.791,60	3.454,72	4.896,15	6.078,92	11.765,58	3.139,87	2.718,27	9.264,54	5.473,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.779,00	3.749,14	-	-	4.138,61	332,52	1.307,82	2.250,91	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	25.598,17	22.549,68	-	-	3.048,49	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.349,04	3.509,47	-	-	4.426,53	250,00	2.445,57	717,47	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				BÙ GIA MẬP	BÌNH THẮNG	ĐA KΙΑ	ĐẮK Ô	ĐỨC HẠNH	PHÚ VĂN	PHÚ NGHĨA	PHƯỚC MINH
(1)	(2)	(3)	(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35,49	-	7,82	4,19	6,77	6,54	-	4,32	5,85
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	353,00	-	-	5,00	318,00	-	30,00	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.581,52</b>	<b>988,74</b>	<b>690,92</b>	<b>476,75</b>	<b>988,09</b>	<b>1.006,57</b>	<b>1.726,55</b>	<b>2.318,74</b>	<b>1.385,15</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	637,43	67,46	-	-	237,98	-	-	331,99	-
2.2	Đất an ninh	CAN	6,52	-	-	-	-	-	-	6,52	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	85,00	-	-	-	-	17,00	-	68,00	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,43	1,49	2,04	2,06	3,55	1,40	1,65	5,96	2,28
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,94	7,04	6,54	17,73	9,31	11,15	6,33	8,19	14,65
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	6.435,31	480,12	427,99	221,43	277,34	886,21	1.602,71	1.428,39	1.111,12
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	9,83	0,49	0,27	0,27	0,77	0,35	0,29	7,12	0,27
	- Đất cơ sở y tế	DYT	12,44	0,90	0,68	0,96	0,81	0,94	0,79	5,72	1,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				BÙ GIA MẬP	BÌNH THẮNG	ĐA KIA	ĐẮK Ô	ĐỨC HẠNH	PHÚ VĂN	PHÚ NGHĨA	PHƯỚC MINH
(1)	(2)	(3)	(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	58,39	3,53	4,53	6,22	8,91	4,04	7,70	15,23	8,23
	- Đất thể dục thể thao	DTT	68,96	8,33	7,88	10,18	7,28	6,25	7,25	13,93	7,86
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	791,33	-	-	-	-	51,30	635,23	104,80	-
	- Đất giao thông	DGT	1.183,33	184,68	106,23	159,89	203,24	62,77	104,14	227,84	134,54
	- Đất thủy lợi	DTL	138,39	0,77	9,57	8,04	4,50	-	55,00	52,78	7,73
	- Đất công trình năng lượng	DNL	4.160,64	280,61	297,61	35,00	50,05	758,58	790,66	999,90	948,23
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,32	0,11	0,05	0,08	0,23	-	0,08	0,56	0,21
	- Đất chợ	DCH	10,68	0,70	1,17	0,79	1,55	1,98	1,57	0,51	2,41
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,35	2,35	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	37,84	3,50	5,00	6,00	4,00	4,00	3,00	6,34	6,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	517,36	33,94	78,99	65,53	76,76	48,64	41,55	107,75	64,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				BÙ GIA MẬP	BÌNH THẮNG	ĐA KIA	ĐẮK Ô	ĐỨC HẠNH	PHÚ VĂN	PHÚ NGHĨA	PHƯỚC MINH
(1)	(2)	(3)	(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,09	5,45	0,60	0,46	0,38	0,56	0,74	23,43	2,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,56	1,38	1,30	2,73	2,07	2,01	1,59	3,98	0,50
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	97,29	8,46	10,73	9,81	17,95	3,63	10,80	16,56	19,35
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	92,69	-	-	25,00	18,65	-	-	3,20	45,84
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,80	1,49	1,02	2,03	3,42	0,71	2,21	2,89	1,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,26	-	-	-	0,48	-	-	4,58	0,20
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.311,39	357,94	156,71	92,24	332,48	31,26	51,35	218,98	70,43
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	150,75	18,12	-	31,73	3,72	-	4,62	45,48	47,08
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	36,50	-	-	-	-	-	-	36,50	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				BÙ GIA MẬP	BÌNH THẮNG	ĐA KΙΑ	ĐẮK Ô	ĐỨC HẠNH	PHÚ VĂN	PHÚ NGHĨA	PHƯỚC MINH
(1)	(2)	(3)	(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	200,00	-	70,00	-	-	-	-	130,00	-
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	46.791,60	3.454,72	4.896,15	6.078,92	11.765,58	3.139,87	2.718,27	9.264,54	5.473,55
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	11.779,00	3.749,14	-	-	4.138,61	332,52	1.307,82	2.250,91	-
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	25.598,17	22.549,68	-	-	3.048,49	-	-	-	-
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	11.349,04	3.509,47	-	-	4.426,53	250,00	2.445,57	717,47	-
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	85,00	-	-	-	-	17,00	-	68,00	-
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	20,43	1,49	2,04	2,06	3,55	1,40	1,65	5,96	2,28
8	Khu du lịch	KDL	2,35	2,35	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	598,30	40,98	85,53	83,26	86,07	59,79	47,88	115,94	78,85